

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

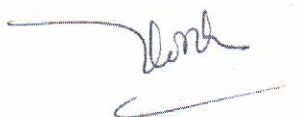
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2016)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2016)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		805,195,974,124	791,216,857,651
I. Tiền	110		64,654,104,417	33,085,486,764
1 . Tiền	111	V.01	53,139,672,417	29,383,854,282
2 . Các khoản tương đương tiền	112		11,514,432,000	3,701,632,482
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19,019,812,500	24,374,812,500
1 . Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	19,019,812,500	24,374,812,500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		318,515,027,190	246,070,069,924
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	245,354,151,610	215,878,171,381
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51,856,246,978	19,966,905,140
3 . Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		391,500,000	522,000,000
3 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	22,005,183,329	10,795,048,130
4 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(1,092,054,727)	(1,092,054,727)
6 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		343,955,419,980	436,462,209,962
1 . Hàng tồn kho	141	V.05	344,715,919,980	437,222,709,962
a . Hàng mua đang đi đường			27,792,000	52,349,634,767
b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142		94,091,372,613	105,275,963,685
c . Công cụ dụng cụ trong kho	143		278,156,873	324,326,918
d . Chi phí SXKD dở dang	144		147,972,425,840	170,360,446,958
e . Thành phẩm tồn kho	145		88,228,703,822	82,215,888,201
f . Hàng hoá tồn kho	146		1,531,944,520	2,781,824,236
g . Hàng gửi đi bán	147		12,585,524,312	23,914,625,197
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(760,500,000)	(760,500,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		59,051,610,037	51,224,278,501
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	11,124,086,576	6,096,528,518
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	47,733,076,759	45,023,270,514
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		194,446,702	104,479,469
4 . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4 . Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		601,408,541,721	578,139,113,597
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,951,200,000	1,468,000,000
1 . Các khoản phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 . Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2 . Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3 . Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	1,951,200,000	1,468,000,000
4 . Phải thu dài hạn khác	216		-	-
5 . Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2016)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2016)
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		544,208,450,627	536,743,067,687
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	539,867,749,142	533,109,586,516
- Nguyên giá	222		1,072,124,560,042	1,042,446,668,223
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(532,256,810,900)	(509,337,081,707)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	4,340,701,485	3,633,481,171
- Nguyên giá	228		8,802,520,124	7,804,216,024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,461,818,639)	(4,170,734,853)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21,818,837,581	4,286,497,610
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	21,818,837,581	4,286,497,610
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	5,529,421,853	5,833,665,782
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2,953,849,326	3,258,093,255
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,355,702,000	9,355,702,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6,785,129,473)	(6,785,129,473)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5,000,000	5,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		27,900,631,660	29,807,882,518
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	27,270,241,530	29,037,405,693
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
2. Lợi thế thương mại	269		630,390,130	770,476,825
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,406,604,515,845	1,369,355,971,248

C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,065,072,985,154	1,038,793,095,188
I. Nợ ngắn hạn	310		749,963,691,825	769,462,993,046
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	98,928,455,502	165,084,276,274
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,076,797,108	7,781,720,356
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	5,295,348,023	6,645,100,961
4. Phải trả người lao động	314		89,346,171,755	152,007,316,535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	4,921,790,926	9,341,782,265
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	27,581,207,699	16,730,375,923
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	499,309,760,084	387,641,706,410
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20,504,160,728	24,230,714,322
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		315,109,293,329	269,330,102,142

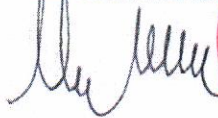
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2016)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2016)
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	3,054,133,000	3,054,133,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		21,942,000,000	21,942,000,000
3. Chi phí phải trả dài hạn			-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	332		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			-	-
7. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.10	290,113,160,329	244,333,969,142
9. Trái phiếu chuyển đổi			-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi			-	-
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	335		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	336		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	337		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		341,531,530,691	330,562,876,060
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	341,531,530,691	330,562,876,060
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157,500,000,000	157,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157,500,000,000	157,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		62,951,415,897	62,951,415,897
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80,013,214,907	70,764,097,441
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		70,764,097,441	(1,354,204,217)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		9,249,117,466	72,118,301,658
11. Nguồn vốn đầu tư và XDCB	422		-	-
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		41,066,899,887	39,347,362,722
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,406,604,515,845	1,369,355,971,248

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Tường Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường



Nguyễn Đức Trí

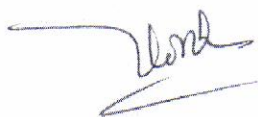
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2016

Đơn vị tính : đồng

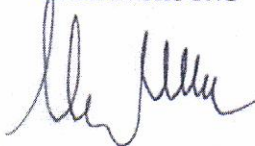
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2016	NĂM 2015	NĂM 2016	NĂM 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	669,115,787,230	608,377,434,578	669,115,787,230	608,377,434,578
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			-	551,762,868,411	-	551,762,868,411
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		138,357,187	808,723,326	138,357,187	808,723,326
+ Chiết khấu thương mại			-	-	-	-
+ Giảm giá hàng bán			-	-	-	-
+ Hàng bán bị trả lại			138,357,187	808,723,326	138,357,187	808,723,326
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu,			-	-	-	-
+ GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		668,977,430,043	607,568,711,252	668,977,430,043	607,568,711,252
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	615,025,079,909	547,232,341,610	615,025,079,909	547,232,341,610
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53,952,350,134	60,336,369,642	53,952,350,134	60,336,369,642
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8,294,040,061	2,839,629,016	8,294,040,061	2,839,629,016
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	9,426,768,477	11,570,471,680	9,426,768,477	11,570,471,680
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		6,383,638,654	5,404,208,300	6,383,638,654	5,404,208,300
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		16,991,974,390	18,195,927,299	16,991,974,390	18,195,927,299
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25,861,783,921	22,109,605,698	25,861,783,921	22,109,605,698
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		9,965,863,407	11,299,993,981	9,965,863,407	11,299,993,981
12. Thu nhập khác	31	V.22	557,031,522	484,760,971	557,031,522	484,760,971
13. Chi phí khác	32	V.23	1,220,006,753	571,055,899	1,220,006,753	571,055,899
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32)	40		(662,975,231)	(86,294,928)	(662,975,231)	(86,294,928)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,302,888,176	11,213,699,053	9,302,888,176	11,213,699,053
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	677,655,300	747,626,114	677,655,300	747,626,114
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		8,625,232,876	10,466,072,939	8,625,232,876	10,466,072,939
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9,249,117,466	10,072,087,297	9,249,117,466	10,072,087,297
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(623,884,590)	393,985,642	(623,884,590)	393,985,642
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Tường Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trí

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2016

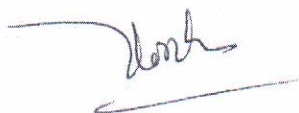
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ tài chính từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,302,888,176	11,213,699,053
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		25,656,063,457	19,859,247,967
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2,408,187,770)	4,580,873,867
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		558,325,063	(965,128,184)
- Chi phí lãi vay	06		6,383,638,654	5,404,208,300
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06)	08		39,492,727,580	40,092,901,003
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(75,297,110,483)	58,378,728,321
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		92,506,789,982	85,995,720,093
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(126,156,367,109)	(92,498,770,726)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,159,814,895)	(1,255,916,661)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,641,578,334)	(5,619,323,814)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,662,328,383)	(2,527,776,552)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		30,228,366	58,837,850
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4,116,954,052)	(2,976,476,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(85,004,407,328)	79,647,923,114
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23,057,210,029)	(37,899,352,917)
2. Tiền thu từ nhượng bán, nhượng lại TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		349,090,909	1,063,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500,000,000)	(1,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,502,300,000	109,200,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1,726,087,203
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		98,311,350	276,008,806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17,607,507,770)	(36,124,420,544)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4,322,500,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		623,566,799,953	466,247,053,283

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

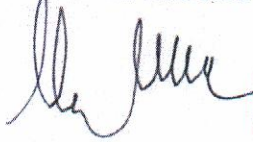
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(493,705,454,502)	(506,361,700,424)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,312,700)	(10,507,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		134,180,532,751	(40,125,154,141)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		31,568,617,653	3,398,348,429
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33,085,486,764	48,335,013,594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	64,654,104,417	51,733,362,023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Tường Long

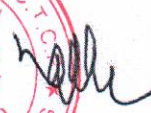
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Trí

Thuyết minh cho báo cáo tài chính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần nhà nước nắm giữ 68,21 % vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc
3. Ngành, nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may, KD nhà hàng, siêu thị, khách sạn. KD vận tải hàng, bất động sản. Xây dựng công nghiệp, dân dụng. Khai thác nước sạch phục vụ sản xuất công nghiệp và sinh hoạt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của các đơn vị con trong toàn Tổng công ty, bao gồm:

- * Tổng Công ty CP Dệt May Hòa Thọ
- * Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam
- * Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ
- * Công ty CP May Hòa Thọ Hội An
- * Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên
- * Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình
- * Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ
- * Công ty CP May Hiệp Đức

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc ngày 31 tháng 12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại theo qui định của pháp luật .

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng VN theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại . Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

_ Nguyên giá phản ánh theo giá thực tế

_ Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản	Tỷ lệ khấu hao năm (%)
* Nhà cửa, vật kiến trúc	5_25
* Máy móc thiết bị	5-15
* Phương tiện vận tải	5_8
* Thiết bị dụng cụ quản lý	3_5

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. (Việc trích lập dự phòng thực hiện theo thông tư số 228/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 Bộ tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản được tính vào giá trị của tài sản đó. (được vốn hóa). Việc vốn hóa bắt đầu khi các chi phí cho việc đầu tư xây dựng bắt đầu phát sinh và ngừng khi quá trình đầu tư xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc

8. Nguyên tắc trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo qui định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chỉ có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

* Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức

- _ Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
- _ Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế
- _ Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế

- Thuế suất 10%: áp dụng cho các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%
 - Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 10% $\times$ 50% theo Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 27/03/2007
- * Các loại thuế khác và Lệ phí nộp theo qui định hiện hành

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: Đồng

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	291,766,932	77,264,882
- VND	291,766,932	77,264,882
Tiền gửi ngân hàng	52,847,905,485	29,306,589,400
- VND	20,654,113,449	19,959,911,071
- USD	32,149,008,077	9,303,116,128
- EURO	44,783,959	43,562,201
Tương đương tiền	11,514,432,000	3,701,632,482
Cộng	64,654,104,417	33,085,486,764

2. Các khoản đầu tư tài chính.

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn

- Dài hạn

Tiền gửi có kỳ hạn 5 năm

Cộng

31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	19,019,812,500	24,374,812,500	24,374,812,500
Tiền gửi có kỳ hạn 5 năm	5,000,000	5,000,000	5,000,000
Cộng	19,024,812,500	24,379,812,500	24,379,812,500

* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết

31/03/2016

Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết

01/01/2016

Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết

Giá trị hợp lý

Góp vốn vào Cty I. kết - Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh

Góp vốn vào Cty I. kết - Cty CP VTD Hiệp Đức

Cộng

	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Góp vốn vào Cty I. kết - Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh	8,500,000,000	8,500,000,000	(5,546,150,674)	(5,546,150,674)	
Góp vốn vào Cty I. kết - Cty CP VTD Hiệp Đức		3,700,000,000	(3,395,756,071)	(3,395,756,071)	
Cộng	8,500,000,000	12,200,000,000	(8,941,906,745)	(8,941,906,745)	

* Đầu tư vào đơn vị khác

31/03/2016

Dự phòng

01/01/2016

Dự phòng

Giá trị hợp lý

Góp vốn vào Công ty cổ phần Bông Miền Trung

Góp vốn vào Cty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà

Góp vốn vào Công ty CP Dệt May Phú Hoà An

Góp vốn vào Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM

Cộng

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Góp vốn vào Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855,702,000	-	-	855,702,000	-	-
Góp vốn vào Cty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600,000,000	-	-	600,000,000	-	-
Góp vốn vào Công ty CP Dệt May Phú Hoà An	1,600,000,000	(485,129,473)	(485,129,473)	1,600,000,000	(485,129,473)	(485,129,473)
Góp vốn vào Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	6,300,000,000	(6,300,000,000)	(6,300,000,000)	6,300,000,000	(6,300,000,000)	(6,300,000,000)
Cộng	9,355,702,000	(6,785,129,473)	(6,785,129,473)	9,355,702,000	(6,785,129,473)	(6,785,129,473)

Doanh nghiệp chưa thể xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, lý do: các doanh nghiệp được góp vốn đều chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán

* Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</u>
Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ		
Mua hàng hóa và dịch vụ	11,369,116,800	7,980,040,071
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ		
Mua hàng hóa và dịch vụ	612,546,840	

3. Phải thu của khách hàng:

	<u>31/03/2016 VND</u>	<u>01/01/2016 VND</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
MARUBENI CORPORATION	245,354,151,610	215,878,171,381
SUPREME INTERNATIONAL INC	8,205,721,842	72,384,107,706
GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA	10,956,668,066	15,570,202,788
AURORA INVESTMENT GLOBAL INC	11,459,122,008	16,237,124,625
HULTAFORS GROUP AB	22,503,706,836	11,204,494,171
MOTIVES (FAR EAST) LIMITED	22,833,247,830	22,025,410,219
- Phải thu của khách hàng khác	70,729,213,916	15,642,169,827
	98,666,471,112	62,814,662,045
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	87,634,800	87,634,800
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	-	

4. Phải thu khác

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Ngắn hạn				
CBCNV tạm ứng	2,317,155,952		1,837,552,537	-
Ký cược, ký quỹ	296,147,696		479,963,432	-
Phải thu khác	19,391,879,681		8,477,532,161	-
- Phải thu bảo hiểm y tế	-		-	-
- Phải thu tiền BHXH ứng trước cho Nhân viên	1,996,331,966		2,172,172,524	-
- Phải thu khác	17,395,547,715		6,305,359,637	-
Cộng	22,005,183,329	-	10,795,048,130	-
* Dài hạn:				
- Phải thu về cho vay dài hạn	1,951,200,000	-	1,468,000,000	-
Cộng	1,951,200,000	-	1,468,000,000	-

5. Hàng tồn kho

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	27,792,000		52,349,634,767	
Nguyên vật liệu	94,091,372,613		105,275,963,685	
Công cụ dụng cụ	278,156,873		324,326,918	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	147,972,425,840		170,360,446,958	
Thành phẩm	88,228,703,822	(730,053,436)	82,215,888,201	(730,053,436)
Hàng hóa	1,531,944,520	(30,446,564)	2,781,824,236	(30,446,564)
Hàng gửi đi bán	12,585,524,312		23,914,625,197	
Cộng	344,715,919,980	(760,500,000)	437,222,709,962	(760,500,000)

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2016	01/01/2016
* Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Chi phí đầu tư MMTB sợi (Sợi 1+Sợi 2)	5,904,904,190	
+ Chi phí dự án mở rộng NMM 1 (VP)	610,861,637	610,861,637
+ Công trình xây dựng nhà xưởng may thời trang (VP)	198,934,735	39,843,826
+ Chi phí dự án mở rộng Cty may HT Đông Hà (ĐH + VP)	2,483,075,893	2,248,630,984
+ Đầu tư xây dựng mở rộng may Điện Bàn (VP)	3,637,464,454	46,208,000
+ Chi phí xây dựng nhà xưởng Hội An	633,554,100	170,001,591
+ Chi phí lắp đặt lò hơi Duy Xuyên	-	551,933,000
+ Chi phí xây dựng nhà xưởng Sợi Thăng Bình	8,350,042,572	619,018,572
Cộng	21,818,837,581	4,286,497,610

7. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhóm	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2016		254,827,045,991	684,249,954,765	32,420,649,000	7,725,195,240	63,223,823,227	1,042,446,668,223
Mua mới trong năm		124,228,182	1,995,391,680	-	-	233,588,750	2,353,208,612
Chuyển từ XDCB dở dang		207,384,138	1,174,307,691	-	-	721,431,517	2,103,123,346
Tăng khác		19,106,150,981	12,650,606,009	308,363,636	100,763,400	1,346,599,608	33,512,483,634
Thanh lý		(2,059,474,778)	(3,029,335,353)	(193,127,150)	(1,885,802,170)	(103,065,652)	(7,270,805,103)
Giảm khác		(521,528,670)	(498,590,000)	-	-	-	(1,020,118,670)
Số dư tại ngày 31/03/2016		271,683,805,844	696,542,334,792	32,535,885,486	5,940,156,470	65,422,377,450	1,072,124,560,042
Khấu hao							
Số dư tại ngày 01/01/2016		77,033,758,454	380,473,570,358	20,571,567,328	5,513,992,106	25,744,193,461	509,337,081,707
Khấu hao trong kỳ		4,484,172,645	17,326,230,375	877,674,375	212,399,315	2,314,809,141	25,215,285,851
Điều chỉnh cho Quảng Nam 2016		(19,666,873)	(19,357,496)	(481,157)	-	(410,464)	(39,915,990)
Điều chỉnh cho Hội An 2016		(16,078,584)	(48,213,607)	(1,093,145)	-	-	(65,385,336)
Điều chỉnh cho Duy Xuyên 2016		(12,318,706)	(42,660,106)	(3,894,173)	-	-	(58,872,985)
Tăng khác		1,343,497,317	2,296,299,325	123,345,456	22,791,716	351,883,429	4,137,817,243
Thanh lý		(1,119,310,830)	(3,009,919,854)	(193,127,150)	(1,885,802,170)	(103,065,652)	(6,311,225,656)
Giảm khác		(80,599,085)	(41,549,160)	-	-	-	(122,148,245)
Số dư tại ngày 31/03/2016		81,661,518,501	397,044,631,044	21,379,460,009	3,863,380,967	28,307,820,379	532,256,810,900

Giá trị còn lại

- Số dư tại ngày 01/01/2016	177,793,287,537	303,776,384,407	11,849,081,672	2,211,203,134	37,479,629,766	533,109,586,516
- Số dư tại ngày 31/03/2016	190,022,287,343	299,497,703,748	11,156,425,477	2,076,775,503	37,114,557,071	539,867,749,142
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	15,871,050,458	130,719,970,037	7,367,375,664	1,776,104,121	4,070,563,905	159,805,064,185

8. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá		-
Số dư tại ngày 01/01/2016	7,804,216,024	7,804,216,024
Tăng trong kỳ	1,054,059,100	1,054,059,100
Giảm trong kỳ	55,755,000	55,755,000
Số dư tại ngày 31/03/2016	<u>8,802,520,124</u>	<u>8,802,520,124</u>
Khấu hao		
Số dư tại ngày 01/01/2016	4,170,734,853	4,170,734,853
Tăng trong kỳ	300,690,911	300,690,911
Giảm trong kỳ	9,607,125	9,607,125
Số dư tại ngày 31/03/2016	<u>4,461,818,639</u>	<u>4,461,818,639</u>
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2016	3,633,481,171	3,633,481,171
Số dư tại ngày 31/03/2016	<u>4,340,701,485</u>	<u>4,340,701,485</u>

9. Chi phí trả trước

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	11,124,086,576	6,096,528,518
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	27,270,241,530	29,037,405,693
c. Lợi thế thương mại	630,390,130	770,476,825
Cộng	<u>39,024,718,236</u>	<u>35,904,411,036</u>

10. vay và nợ thuế tài chính:

31/03/2016

Trong năm

01/01/2016

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	34,911,129,229	34,911,129,229	64,247,944,297	76,635,885,888	47,299,070,820	47,299,070,820
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	114,033,776,735	114,033,776,735	104,235,134,678	62,168,419,419	71,967,061,476	71,967,061,476
+ Ngân hàng Quốc tế	29,295,901,772	29,295,901,772	48,512,740,204	35,896,386,998	16,679,548,566	16,679,548,566
+ Ngân hàng CP Quân đội	46,640,642,957	46,640,642,957	48,577,259,140	38,924,773,603	36,988,157,420	36,988,157,420
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	41,213,017,749	41,213,017,749	80,242,708,301	58,762,353,576	19,732,663,024	19,732,663,024
+ Ngân hàng HSBC	854,751,214	854,751,214	11,792,107,964	20,465,276,559	9,527,919,809	9,527,919,809
+ Ngân hàng ANZ	15,688,136,389	15,688,136,389	22,249,884,243	12,093,082,611	5,531,334,757	5,531,334,757
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	111,976,929,685	111,976,929,685	145,908,818,219	102,189,658,836	68,257,770,302	68,257,770,302
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	36,766,823,544	36,766,823,544	60,605,256,878	35,220,612,782	11,382,179,448	11,382,179,448
+ Ngân hàng Dầu tư và PTVN- CN Tây Hồ -HN	-	-	-	36,317,988,504	36,317,988,504	36,317,988,504
+ Ngân hàng CP Quân đội Hội An	1,192,018,978	1,192,018,978	1,192,018,978	-	-	-
+ Ngân hàng CP Quân đội Hiệp Đức	4,999,404,688	4,999,404,688	4,999,404,688	-	-	-
+ Ban liên lạc hưu trí	157,360,000	157,360,000	57,360,000	-	-	-
Cộng	437,729,892,940	436,537,873,962	592,620,637,590	478,674,438,776	323,783,694,126	323,783,694,126
b, Vay dài hạn						
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	27,263,671,033	27,263,671,033	4,539,781,116	235,294,517	22,959,184,434	22,959,184,434
+ Ngân hàng phát triển Việt nam c/n Đà Nẵng	26,963,635,988	26,963,635,988	-	-	26,963,635,988	26,963,635,988
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	7,542,196,000	7,542,196,000	-	-	7,542,196,000	7,542,196,000
+ Vay dài hạn NH Indovina	26,630,230,105	26,630,230,105	-	244,434,368	26,874,664,473	26,874,664,473
+ Vay dài hạn NH Ngoại Thương Đà Nẵng	110,138,455,079	110,138,455,079	-	1,003,962,580	111,142,417,659	111,142,417,659
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Đà Nẵng	17,153,506,310	17,153,506,310	-	157,449,126	17,310,955,436	17,310,955,436
+ Kuraray	25,460,760,000	25,460,760,000	22,325,000,000	19,700,000	3,155,460,000	3,155,460,000
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng (Sợi Thăng Bình)	5,592,279,968	5,592,279,968	5,592,279,968	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Hiệp Đức	14,982,970,694	14,982,970,694	14,982,970,694	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Quảng Nam	23,431,750,054	23,431,750,054	-	-	23,431,750,054	23,431,750,054
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Quảng Nam	1,159,500,000	1,159,500,000	-	-	1,159,500,000	1,159,500,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Quảng Nam (DX)	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	3,000,000,000	3,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Hội An	794,205,098	794,205,098	-	-	794,205,098	794,205,098
Cộng	290,113,160,329	290,113,160,329	47,440,031,778	1,660,840,591	244,333,969,142	244,333,969,142
c, Các khoản nợ thuế tài chính						
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	61,579,867,144	61,579,867,144	-	2,278,145,140	63,858,012,284	63,858,012,284
Cộng	61,579,867,144	61,579,867,144	-	2,278,145,140	63,858,012,284	63,858,012,284

11. Phải trả người bán

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán ngắn hạn	98,928,455,502	98,928,455,502	165,084,276,274	165,084,276,274
HULTAFORS GROUP AB	11,254,960,896	11,254,960,896	24,036,163,668	24,036,163,668
Kufner Hongkong Limited	7,260,693,841	7,260,693,841	9,542,122,310	9,542,122,310
MOTIVES (FAR EAST) LIMITED	4,755,537,302	4,755,537,302	9,574,682,825	9,574,682,825
- Phải trả cho khách hàng khác	75,657,263,463	75,657,263,463	121,931,307,471	121,931,307,471
* Phải trả người bán dài hạn	3,054,133,000	3,054,133,000	3,054,133,000	3,054,133,000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2016
a, Phải nộp				
Thuế GTGT	4,992,382,463	11,509,143,535	12,501,862,204	3,999,663,794
Thuế thu nhập DN	1,652,718,498	677,655,300	1,652,718,498	677,655,300
Thuế thu nhập cá nhân		4,803,239	-	4,803,239
Các loại thuế khác		617,225,690	4,000,000	613,225,690
Cộng	6,645,100,961	12,808,827,764	14,158,580,702	5,295,348,023
b, Phải thu				
Thuế thu nhập DN	9,609,885			9,609,885
Thuế thu nhập cá nhân	79,097,705	253,136,329	343,451,417	169,412,793
Thuế xuất nhập khẩu	2,564,195	1,972,615,609	1,974,467,312	4,415,898
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Các loại thuế khác	13,207,684	3,917,598,074	3,915,398,516	11,008,126
Cộng	104,479,469	6,143,350,012	6,233,317,245	194,446,702
c. Thuế GTGT được khấu trừ	01/01/2016	Số được hoàn trong năm	Số đã được hoàn trong năm	31/03/2016
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	45,023,270,514	18,590,291,927	15,880,485,682	47,733,076,759
Cộng	45,023,270,514	18,590,291,927	15,880,485,682	47,733,076,759

13. Chi phí phải trả

	31/03/2016	01/01/2016
* Ngắn hạn		
Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in (VP)	3,472,130,720	7,099,071,385
Chi phí lãi vay (HT + QN)	239,284,646	497,224,326
Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)	898,334,889	1,171,080,318
Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng (MDH + VT)	212,344,805	225,930,300
Trích trước chi phí gia công (BTH)	-	119,243,455
Chi phí phải trả khác	99,695,866	229,232,481
Cộng	4,921,790,926	9,341,782,265

14. Phải trả khác

	31/03/2016	01/01/2016
* Ngắn hạn		
Bảo hiểm y tế	1,024,952,532	86,371,855
Bảo hiểm xã hội	4,713,226,442	269,699,220
Kinh phí công đoàn	5,670,029,675	6,484,611,320
Bảo hiểm thất nghiệp	445,400,882	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	41,613,000
Lãi cổ tức phải trả	350,762,997	354,075,697
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,376,835,171	9,494,004,831
Cộng	27,581,207,699	16,730,375,923

15. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2015	150,000,000,000	53,544,527,763	-	58,146,592,474	261,691,120,237
- Tăng vốn trong năm	7,500,000,000				7,500,000,000
- Phân bổ vào các quỹ		9,406,888,134		(29,500,796,691)	(20,093,908,557)
- Lãi trong năm				72,118,301,658	72,118,301,658
- Cổ tức				(30,000,000,000)	(30,000,000,000)
Số dư tại 31/12/2015	157,500,000,000	62,951,415,897	-	70,764,097,441	291,215,513,338
Số dư tại 01/01/2016	157,500,000,000	62,951,415,897	-	70,764,097,441	291,215,513,338
- Tăng vốn trong năm					-
- Phân bổ vào các quỹ					-
- Lãi trong năm				9,249,117,466	9,249,117,466
- Cổ tức					-
Số dư tại 31/03/2016	157,500,000,000	62,951,415,897	-	80,013,214,907	300,464,630,804

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2016 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của Nhà nước	107,424,820,000	107,424,820,000
Vốn góp của các đối tượng khác	50,075,180,000	50,075,180,000
Cộng	157,500,000,000	157,500,000,000

c. Cổ phiếu

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,750,000	15,750,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,750,000	15,750,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,750,000	15,750,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,750,000	15,750,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

d. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	31/03/2016	Năm 2015
Số dư đầu kỳ	39,347,362,722	27,467,456,071
Tăng trong kỳ	3,698,615,410	15,324,840,412
- Vốn góp	4,322,500,000	13,425,100,208
- Lợi nhuận thuần trong năm	(623,884,590)	1,899,740,204
Giảm trong kỳ	(1,979,078,245)	(3,444,933,761)
- Cổ tức		(3,126,780,000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi		(318,153,761)
- Tách giá trị LN Hiệp Đức khi chuyển thành công ty con	(1,979,078,245)	
Số dư cuối kỳ	41,066,899,887	39,347,362,722

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

* Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công

STT	Khách hàng	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	Phẩm chất
1	Saitex	Vải chính các loại	YARD	16,154.60	Đảm bảo cho sản xuất
2		Vải lót các loại	YARD	9,087.20	
3		Vải phối các loại	YARD	6,815.40	
4		Dây kéo các loại	PCS	11,586.18	
5		Nhãn các loại	PCS	45,436.00	
6		Dây viền	PCS	6,815.40	
7		Dây dệt	YARD	2,271.80	
8		Nút các loại	PCS	45,436.00	
9		Chỉ may	CONE	750.00	
10	Ivory	Vải chính các loại	YARD	558,330.50	Đảm bảo cho sản xuất
11		Vải lót các loại	YARD	496,735.00	
12		Dụng	YARD	13,600.00	
13		Băng nhám các loại	YARD	81,436.00	
14		Nút các loại	PCS	840,412.00	
15		Dây kéo các loại	PCS	1,725,236.00	
16		Nhãn các loại	PCS	1,459,360.00	
17		Dây luồn	YARD	641,208.00	
18		Dây dệt	YARD	56,855.00	
19		Đầu trang trí dây kéo	PCS	2,153,557.00	
20		Mắt cáo	PCS	6,908,938.00	
21	MHT	Vải chính các loại	YARD	671,845.60	Đảm bảo cho sản xuất
22		Vải lót các loại	YARD	127,241.00	
23		Nút các loại	PCS	4,129,413.00	
24		Dây kéo các loại	PCS	1,952,847.00	
25		Nhãn các loại	PCS	3,384,202.00	
26		Dây luồn	YARD	1,525,094.00	
27		Dây dệt	YARD	547,253.00	
28		Đầu trang trí dây kéo	PCS	1,755,074.00	
29		Mắt cáo	PCS	1,500,809.00	
30	Manhattan	Dụng 100% Polyamide K39/40"	YARD	300.00	Đảm bảo cho sản xuất
31		Vải chính 65% Polyester 35% Cotton	YARD	3,046.00	
32		Vải chính 63% Nylon 26% Polyester	YARD	11,330.00	
33		Vải chính 65% Recycled Polyester 35% Cotton	YARD	36,640.00	
34		Vải chính 65% Polyester 35% Cotton	YARD	1,313.00	
35		Vải lót lưới 86% Nylon 14% Spandex	YARD	36.00	
36		Vải lót 65% Polyester 35% Cotton	YARD	664.00	
37		Vải phối da 100% Polyester K55	YARD	1,259.00	
38		Dây dệt	YARD	42,045.00	
39		Dây kéo	PCS	154,394.00	
40		Dây treo	YARD	184.00	
41		Thun	YARD	22,545.00	
42		Đầu trang trí dây kéo	SET	6,100.00	
43		Đầu trang trí dây kéo	PCS	6,206.00	
44		Định tán	PCS	7,991.00	
45		Mắt cáo	SET	17,280.00	
46		Móc quần	PCS	8,089.00	
47		Nhãn giấy các loại	PCS	88,844.00	
48		Nhãn chính vải	PCS	29,700.00	
49		Nhãn vải các loại	PCS	132,456.00	

STT	Khách hàng	Chủng loại	DVT	Số lượng	Phẩm chất
50		Nhãn chính giấy	PCS	152,153.00	
51		Nhãn da	PCS	29,644.00	
52		Đệm nhựa	PCS	51,557.00	
53		Nút đóng	SET	28,000.00	
54		Nút nhựa	PCS	9,606.00	
55		Nút chặn	PCS	19,204.00	
56	Kuraray	Vải chính các loại	MET	301,550.00	Đảm bảo cho sản xuất
57		Vải lót các loại	MET	114,100.00	
58		Vải phoi các loại	MET	81,500.00	
59		Nút các loại	PCS	489,000.00	
60		Dây kéo các loại	PCS	326,000.00	
61		Nhãn các loại	PCS	489,000.00	
62		Băng nhám các loại	PCS	326,000.00	
63		Dây dệt	MET	260,800.00	
64		Dây thun	MET	179,300.00	
65		Bao nylon	PCS	326,000.00	
66		Đạn bắn	PCS	163,000.00	
67	Urika	Vải chính các loại	YARD	24,490.00	Đảm bảo cho sản xuất
68		Vải lót các loại	YARD	28,606.00	
69		Gòn	YARD	10,322.00	
70		Bơ các loại	YARD	36,756.00	
71		Ghim băng	PCS	6,212.00	
72		Dây kéo các loại	PCS	50,721.00	
73		Nhãn các loại	PCS	67,074.00	
74		Bao nylon	PCS	14,168.00	
75		Dụng	YARD	761.00	
76	Toptex	Vải chính các loại	YARD	31,642.80	Đảm bảo cho sản xuất
77		Vải lót các loại	YARD	5,575.16	
78		Dụng các loại	YARD	7,232.64	
79		Nút nhựa chiếc các loại	PCS	361,632.00	
80		Nhãn các loại	PCS	90,408.00	
81		Băng nhám	YARD	7,534.00	
82		Bao nylon	PCS	15,821.40	
83		Đạn nhựa	PCS	30,136.00	
84		Khoen	PCS	15,068.00	
85	Vastco	Vải chính các loại	YARD	34,394.00	Đảm bảo cho sản xuất
86		Vải lót các loại	YARD	5,968.00	
87		nút	PCS	396,955.00	
88		sticker	PCS	17,374.00	
89		thẻ bài	PCS	34,304.00	
90		Nhãn các loại	PCS	50,398.00	
91		Bột chống ẩm	PCS	5,764.00	
92	Trịnh Vương	Nhãn giấy các loại	PCS	28,089.00	Đảm bảo cho sản xuất
93		Đạn nhựa	PCS	14,115.00	
94		Nút nhựa	PCS	183,492.00	
95		Móc treo	PCS	13,975.00	
96		Khóa size	PCS	14,115.00	
97		Thùng carton	PCS	295.00	
98		Bao nylon	PCS	2,376.00	
99		Băng keo	CONE	24.00	
100		Nhãn vải các loại	PCS	42,200.00	
101		Chỉ may	CONE	3.00	
102		Vải Spun Knit Plaid 100% Poly	YARD	20,543.25	
103		Vải chính các loại	MET	69,843.00	
104		Vải lót các loại	MET	30,265.30	

STT	Khách hàng	Chủng loại	ĐVT	Số lượng	Phẩm chất
105	Marubeni	Dụng các loại	MET	23,281.00	Đảm bảo cho sản xuất
106		Băng nhám chiếc	PCS	93,124.00	
107		Nút chiếc các loại	PCS	186,248.00	
108		Nút bộ các loại	SET	465,620.00	
109		Dây kéo các loại	PCS	46,562.00	
110		Nhấn các loại	PCS	232,810.00	
111		Băng nhám các loại	MET	6,984.30	
112		Móc quần	PCS	18,624.80	
113		Dây viền	MET	37,249.60	
114		Dây thun	MET	10,243.64	
115		Bao nylon	PCS	46,562.00	
116		Đạn nhựa	PCS	46,562.00	
117	WELLDIVID	Vải chính 100% polyester	YARD	236,808.00	Đảm bảo cho sản xuất
118		Vải lót 100% polyester	YARD	51,119.00	
119		Vải lót 100% nylon	YARD	71,268.00	
120		Gòn 100% poly	YARD	31,430.00	
121		Dụng	YARD	22,297.00	
122		Nhấn chính	PCS	59,910.00	
123		Nhấn phụ vải	PCS	248,735.00	
124		Nhấn phụ giấy	PCS	112,627.00	
125		Đạn nhựa	PCS	41,428.00	
126		Dây ép seam	YARD	83,385.00	
127		Dây kéo	PCS	267,572.00	
128		Nút	PCS	1,639,790.00	
129		Dây dệt	PCS	211,954.44	
130		Dây thun	PCS	17,400.00	
131		Chỉ may	MET	31,580,598.05	
132		Băng nhám	YARD	23,696.51	
133		Nút chặn.	PCS	55,840.00	
134		Móc	PCS	2,690.00	
135		Kẹp sao	PCS	3,000.00	
136		Bò thun	YARD	135.00	
137		Đệm nhựa	PCS	23,040.00	

* Ngoại tệ các loại:

USD
EUR

31/03/2016
1,444,332.60
1,780.96

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	669,115,787,230	608,377,434,578
+ Doanh thu bán hàng	669,115,787,230	608,377,434,578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	138,357,187	808,723,326
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	138,357,187	808,723,326
3. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Giá vốn của thành phẩm và dịch vụ đã cung cấp	615,025,079,909	547,232,341,610
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	615,025,079,909	547,232,341,610
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	98,311,350	276,008,806
Lãi từ bán lại vốn góp	-	376,087,203
Chiết khấu thanh toán	81,316,430	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	8,114,412,281	2,187,533,007
Lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	8,294,040,061	2,839,629,016
5. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí lãi tiền vay	6,383,638,654	5,404,208,300
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,043,129,823	6,166,263,380
Lãi chậm thanh toán cho Bảo hiểm	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Cộng	9,426,768,477	11,570,471,680
6. Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	313,032,175
Các khoản thu khác	557,031,522	171,728,796
Cộng	557,031,522	484,760,971

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí từ thanh lý TSCĐ	656,636,413	
Các khoản chi khác	563,370,340	571,055,899
Cộng	1,220,006,753	571,055,899

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
- Chi phí bán hàng	16,991,974,390	18,195,927,299
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25,861,783,921	22,109,605,698

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

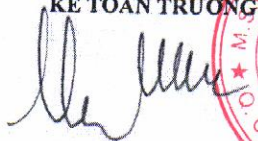
	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	677,655,300	747,626,114

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Tường Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 04 năm 2016



Nguyễn Đức Trí